

UBND TỈNH THANH HÓA
BAN QUẢN LÝ
KHU KINH TẾ NGHI SƠN
VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BQLKKTNS&KCN

Thanh Hóa, ngày tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ NGHI SƠN VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2022/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 sửa đổi khoản 3 Điều 1 Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2022/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo

đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường các dự án đầu tư tại Khu Kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét Văn bản số 86/CV-HUD4 ngày 27/3/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4, địa chỉ tại: Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Giai đoạn 1 của dự án Đầu tư xây dựng khai thác và kinh doanh hạ tầng Khu B - KCN Bim Sơn có địa chỉ tại phường Bắc Sơn và phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Giai đoạn 1 của dự án Đầu tư xây dựng khai thác và kinh doanh hạ tầng Khu B - KCN Bim Sơn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Bắc Sơn và phường Ba Đình thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 4724357127 do Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hóa cấp, chứng nhận lần đầu ngày 24/9/2008, chứng nhận điều chỉnh lần 04 ngày 23/01/2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Cổ phần 2800576533 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 25/08/2004, cấp đổi lần thứ 12 ngày 7/11/2023.

1.4. Mã số thuế: 2800576533.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; ngành, nghề được phép thu hút vào Khu công nghiệp được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C201, C202
2	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C221, C222
3	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C259
4	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C329
5	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	E38
6	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe	G466

	có động cơ khác)	
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C170
8	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C191
9	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C2395
10	Giáo dục nghề nghiệp	P853
11	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C162
12	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
13	Sản xuất thiết bị điện	C27 (Trừ C272)
14	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
15	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C282
16	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
17	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H521

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường nhóm I theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.
- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích cấp phép giai đoạn 1: 126,0 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Từ ngày tháng 4 năm 2025 đến ngày tháng 4 năm 2032).

Điều 4. Giao phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- TB, PTB (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND thị xã Bìn Sơn;
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (t/hiện);
- Lưu: VT, TNMT (NgocVA).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Trần Chí Thanh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQLKKTNS&KCN
ngày tháng 4 năm 2025 của Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ các cơ sở thứ cấp được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của khu điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Cỏ Đam, đoạn chảy qua phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Suối Cỏ Đam, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Tọa độ vị trí xả thải (tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°) là $X=2223029.25$ (m), $Y=591606.5$ (m)
- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $490 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $k_q = 0,9$; $k_f = 1,1$) được dẫn qua hệ thống đường cống BTCT D300 xả ra suối Cỏ Đam.
- Hình thức xả: Tự chảy, xả ven bờ.
- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, $k_q = 0,9$; $k_f = 1,1$) đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	39,6	Không áp dụng trong trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đáp ứng các yêu cầu theo quy định	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 đến 9		
3	COD	mg/l	74,25		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95		
6	Màu	Pt/Co	49,5	03 tháng/lần	Không áp dụng
7	Asen	mg/l	0,0495		
8	Thủy ngân	mg/l	0,00495		
9	Chì	mg/l	0,099		
10	Cadimi	mg/l	0,0495		
11	Crom (VI)	mg/l	0,0495		
12	Crom (III)	mg/l	0,198		
13	Đồng	mg/l	1,98		
14	Kẽm	mg/l	2,97		
15	Niken	mg/l	0,198		
16	Mangan	mg/l	0,495		
17	Sắt	mg/l	0,99		
18	Tổng xianua	mg/l	0,0693		
19	Tổng phenol	mg/l	0,099		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
21	Sunfua	mg/l	0,198		
22	Florua	mg/l	4,95		
23	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7		
24	Tổng nitơ	mg/l	19,8		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96		
26	Clorua	mg/l	495		
27	Clo dư	mg/l	0,99		
28	Tổng hóa chất BVTV clo hữu cơ	mg/l	0,0495	01 năm/lần	
29	Tổng hóa chất BVTV phốt pho hữu cơ	mg/l	0,297		
30	Tổng PCB	mg/l	0,00297		

31	Coliform	VK/10 0ml	2970	03 tháng/lần	
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,099		
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	0,99		

***Ghi chú:** Kể từ ngày 01/01/2032, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có trách nhiệm áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong KCN được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN trước khi được thu gom, dẫn về hệ thống XLNT tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu điều hành của hệ thống XLNT tập trung được thu gom và xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại, sau đó được dẫn về hệ thống XLNT tập trung công suất 490 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ:

- 01 bể tự hoại tại khu vực nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, có thể tích 4,5 m³ (dài x rộng x cao = 2,55m x 2,00m x 1,40m).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (sản xuất, sinh hoạt) → Bể thu gom → Bể tách cát, tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Suối Cỏ Đam.

- Công suất thiết kế module 1: 490 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, NaOCl, NaOH, mật rỉ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (đã lắp đặt).
- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc, trước khi xả ra môi trường.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera giám sát: Đã lắp đặt camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Đang thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị, dữ liệu chưa được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố có diện tích là 400m² để ứng phó khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.
- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.
- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các cơ sở thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả nước thải của các cơ sở thứ cấp trong KCN thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của các cơ sở thứ cấp; lập danh sách các cơ sở thứ cấp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các cơ sở này.
- Yêu cầu các cơ sở thứ cấp hoạt động trong KCN thực hiện xử lý sơ bộ, đầu nối nước thải vào hệ thống XLNT tập trung. Trường hợp phát hiện nước thải không đạt tiêu chuẩn đầu vào sẽ đóng hệ thống đầu nối và yêu cầu cơ sở thứ cấp kiểm tra, khắc phục.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn cho phép: nước thải được dẫn về lưu chứa tại Hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sẽ bơm nước thải tại Hồ sự cố về bể điều hòa để xử lý theo quy trình.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	oC	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0.1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1

30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	VK/100ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
34	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000
35	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50
36	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10
37	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 490 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm

- Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- + Chất ô nhiễm chính: Tại Mục 2.3 Phần A của Phụ lục này.
- + Giá trị giới hạn: Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3 phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm Hệ thống XLNT tập trung theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bởi điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của

KCN. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Lắp đặt đồng hồ đo lưu nước thải sau xử lý, đảm bảo kiểm soát lưu lượng nước thải theo quy định.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.7. Đối với các công ty thứ cấp có nước thải đặc thù, xem xét yêu cầu quan trắc tự động, liên tục một số thông số và truyền dữ liệu về Nhà điều hành để kiểm tra, giám sát.

3.8. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong KCN để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQLKKTNS&KCN ngày tháng 4 năm 2025 của Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: Khí thải từ 01 thiết bị xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải tập trung. Toạ độ vị trí xả khí thải: X= 2222975,749; Y= 591527,117.

(Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', vĩ độ 3°)

Vị trí xả khí thải: Khu vực khuôn viên nhà điều hành hệ thống XLNT tập trung - Khu B - KCN Bim Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.800 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải cao 1,5m (D =160mm), xả liên tục khi hệ thống XLNT tập trung hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và các quy chuẩn: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp = 1 và Kv = 1,0) đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép	Ghi chú
1	Sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	7,5	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ
2	Amoniac	mg/Nm ³	50	

***Ghi chú:** Kể từ ngày 01/01/2032, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4

có trách nhiệm áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Nguồn khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống XLNT tập trung của KCN được thu gom bằng quạt hút, sau đó đưa đến tháp xử lý mùi để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải (mùi) → Quạt hút → Ống thải.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 3.800 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như máy bơm, quạt hút. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.
- Khi có sự cố, dừng hoạt động hệ thống sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải (mùi), công suất thiết kế 3.800 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại ống thoát khí của tháp khử mùi hệ thống XLNT tập trung của KCN.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bởi điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQLKKTNS&KCN
ngày tháng 4 năm 2025 của Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	10
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	10
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	30
4	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	18 01 01	Rắn	20
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 04	Rắn	30
6	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	Lỏng	300
7	Hóa chất phòng thí nghiệm (Hóa chất thử nghiệm nước thải trong phòng thí nghiệm của nhà máy XLNTTT)	19 05 02	Rắn	5
8	Thủy tinh, nhựa có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại (phòng thí nghiệm)	11 02 01	Rắn	10
9	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	5
10	Than hoạt tính thải bỏ	12 10 04	Rắn	15
	Tổng khối lượng			435

1.2. Khối lượng, chứng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt phát sinh:

STT	Nguồn phát thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	1.000
2	Rác thải công nghiệp khác (đất cát, giấy, túi nilon...)	6.000
	Tổng cộng	7.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị các thùng nhựa, thùng kim loại có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa: Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m². Kho lưu giữ chất thải nguy hại nằm trong khu vực nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, có nền bằng bê tông, có mái che, tường trát xung quanh. Trong ngăn có bố trí, trang bị thiết bị ngăn sự cố tràn dầu và chữa cháy. Khu vực để chất thải nguy hại sẽ được đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng bằng nhựa cứng dung tích 120 lít; có nắp đậy kín và dán nhãn.

2.1.2. Khu vực lưu chứa: Các thùng lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt được đặt tại các khu vực phát sinh chất thải và thuận tiện cho việc thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng

phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQLKKTNS&KCN
ngày tháng 4 năm 2025 của Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Tiếp tục xây dựng module số 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất còn lại là 1030 m³/ngày.đêm.

2. Hoàn thiện 100% khối lượng các hạng mục: San lấp mặt bằng; hệ thống đường giao thông; hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải; hệ thống cấp nước; hệ thống cấp điện... đảm bảo các chỉ tiêu quy hoạch theo Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu B - KCN Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3. Khẩn trương kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục. Báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để được kiểm tra, xác nhận việc kết nối và truyền dữ liệu.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TTBTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp

tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Bố trí diện tích để trồng cây xanh cách ly xung quanh công trình xử lý nước thải của KCN và diện tích trồng cây xanh trong khuôn viên KCN theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

